TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ CHƠN THÀNH** **TỈNH BÌNH PHƯỚC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:10/2024/KDTM-ST
Ngày: 23 - 9 - 2024
V/v: tranh chấp hợp đồng dịch vụ

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ CHƠN THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Ngọc
Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Phạm Xuân Đính
2. Bà Lương Thị Thu An

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Hồ Thị Thanh Phương - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Chơn Thành tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Lan Anh - Kiểm sát viên.

Trong ngày 23tháng 9 năm 2024 tại trụ sở Toà án nhân dân thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 07/2024/TLST-KDTM ngày 04 tháng 4 năm 2024 về "Tranh chấp hợp đồng dịch vụ" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 140/2024/QĐXXST-KDTM ngày 15/8/2024 và Quyết định hoãn phiên toà số 126/2024/QĐST-KDTM ngày 04/9/2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty cổ phần T; Địa chỉ: Số 31 H, phường 3, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh;

Đại diện theo pháp luật: Bà Vũ Thị Thanh T1- Tổng giám đốc

Đại diện theo ủy quyền: Ông Vương Đức T2, sinh năm 1986; Địa chỉ: Km 1877, Quốc lộ 1K, phường B, thành phố D, tỉnh Bình Dương. (Có mặt)

2. Bị đơn: Công ty TNHH MTV Signature Home Furnishings (Công ty SHF)

Địa chỉ: KCN Chơn Thành 1, khu phố 2, phường T3, thị xã C, tỉnh Bình Phước;

Đại diện theo pháp luật: Ông A(Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Công ty cổ phần T là ông Vương Đức T2 trình bày:

Vào năm 2022 và 2023 Công ty Công ty cổ phần T (gọi tắt là T và Công ty Công ty TNHH MTV S có ký với nhau Hợp đồng dịch vụ logistics số: 179/2022/HDDV TNP-SHF, ngày 01/07/2022 và Hợp đồng dịch vụ logistics số: 180/2023/HĐDV TNP-SHF, ngày

01/08/2023 theo đó thì Công ty T cung cấp dịch vụ khai báo hải quan và vận chuyển cho hàng xuất nhập khẩu bằng đường biển/ đường hàng không tại Việt Nam cho Công ty S theo yêu cầu thực tế từng đợt với giá cả đã được quy định tại hợp đồng. Hợp đồng được lập bằng văn bản và được ký tên đóng dấu đầy đủ của người có thẩm quyền; Nội dung hợp đồng cũng không vi phạm pháp luật hoặc không trái với đạo đước xã hội và phù hợp với các quy định tại Bộ luật dân sự 2015 cũng như Luật thương mại 2005.

Căn cứ theo nội dung và yêu cầu của Công ty SHF, sau khi ký kết hợp đồng thì Công ty T thực hiện dịch vụ kê khai hải quan và vận chuyển hàng hóa, chi hộ (nếu có) cho Công ty S với quy trình như sau:

1. Phòng xuất nhập khẩu Công ty S liên hệ qua điện thoại, mail hoặc zalo cho Công ty T để đặt lịch (số lượng container mỗi lô, ngày và giờ thực hiện).

2. Công ty T sẽ sắp xếp xe kéo cont lên kho Công ty S đóng hàng và kéo về cảng hạ cont, sau đó bộ phận khai hải quan bên Công ty T sẽ thực hiện khai hải quan lên hệ thống hải quan cảng xuất và gửi tờ khai hải quan nháp cho S kiểm tra và xác nhận thông tin trên tờ khai là đúng thì Công ty T sẽ truyền khai chính thức sau đó làm thủ tục thông quan cho lô hàng đó lúc kéo cont về cảng hạ cont thì sẽ đóng phí cơ sở hạ tầng, phí nâng hạ theo quy định. Cuối mỗi tuần hoặc mỗi tháng bên Công ty S sẽ tổng hợp tờ khai hải quan những lô hàng trong tháng và các khoản chi hộ (nếu có) gửi qua email hoặc qua ứng dụng zalo cho Công ty SHF, sau khi nhân viên Công ty S ký xác nhận số liệu là đúng thì kế toán Công ty T sẽ gửi hoá đơn dịch vụ cung cấp trong tuần hoặc tháng cho công ty S xác nhận và phát hành chính thức.

Căn cứ theo hợp đồng thì Công ty T đã thực hiện dịch vụ kê khai hải quan và vận chuyển hàng hóa, chi hộ cho Công ty S với tổng giá trị là 10.786.701.600 đồng (bao gồm VAT). Công ty T đã xuất các hóa đơn tương ứng và gửi cho Công ty S để làm căn cứ thanh toán. Đối với các hóa đơn đã xuất thì đều có kèm theo Bảng kê cước vận tải hàng tháng do ông Trần Trọng Nghiêm là nhân viên của Công ty S ký tên xác nhận (ông Nghiêm là người lao động của Công ty S và cũng là người quan lý, theo dõi và phụ trách quá trình thực hiện hợp đồng của 02 bên). Ngoài ra theo văn bản xác nhận từ Cục thuế tỉnh Bình Phước đối với các hóa đơn nêu trên đều được ghi nhận trên hệ thống hóa đơn điện tử (tức là có thể hiện Công ty S mua hàng hóa là dịch vụ của Công ty T với 44 hóa đơn) và việc Công ty S chưa kê khai, khấu trừ thuế đối với 12 đơn mà Cục thuế nêu thì đây là thuộc nghĩa vụ trách nhiệm của Công ty S theo quy định của Luật quản lý thuế còn các Hóa đơn trên đã được xuất hợp lệ. Do thực tế hiện nay Công ty S không còn hoạt động tại địa chỉ dẫn đến việc Cục thuế chưa thanh tra thuế được thì không phải lỗi của Công ty T và hiện nay đối với toàn bộ hóa đơn này thì phía Công ty T đã kê khai, báo cáo và nộp đầy đủ các khoản thuế giá trị gia tăng theo quy định.

Về công nợ và thời hạn thanh toán: Tại điều III của hợp đồng có quy định thời hạn thanh toán là 60 ngày kể từ ngày xuất hóa đơn và trong giai đoạn đầu thực hiện hợp đồng phía Công ty S thanh toán đúng hạn, tuy nhiên về sau khoảng từ tháng 04/2023 bắt đầu Công ty S thanh toán trễ dẫn tới việc tồn đọng số tiền công nợ lớn nhưng do vẫn tin tưởng và cũng muốn tạo điều kiện cho Công ty S trong giai đoạn nên kinh tế khó khăn chung nên công ty NTP vẫn tiếp tục cung cấp dịch vụ.

Tại thời điểm Công ty T nộp đơn khởi kiện Công ty S tại Tòa án đối với số tiền công nợ là 10.786.701.600 đồng thì Công ty S đã thanh toán được số tiền là 5.942.891.681 đồng và còn nợ lại số tiền 4.843.809.919 đồng. Tuy nhiên sau khi kiểm tra đối chiếu lại các hóa đơn chứng từ thì công ty NTP xác định Công ty S còn nợ số tiền nợ gốc là là 4.724.696.000 đồng thuộc 44 hóa đơn (gồm 02 hóa đơn của năm 2022 và 42 hóa đơn của năm 2023). Nhưng trong quá trình Công ty T khởi kiện tại Tòa án thì qua nhiều lần phía Công ty S đã thanh toán bằng chuyển khoản thêm được tổng số tiền là 1.001.088.000 đồng (kèm sao kê ngân hàng) , cụ thể:

- Ngày 20/03/2024 thanh toán 2 lần tổng cộng: 101.088.000 đồng (gồm 62.208.000 đồng của hóa đơn số 228 ngày 27/11/2023 và một phần là 38.880.000 đồng của hóa đơn 255 ngày 29/12/2023).

- Ngày 05/04/2024 thanh toán 100.000.000 đồng (hóa đơn số 80 ngày 10/05/2023);

- Ngày 12/04/2024 thanh toán 100.000.000 đồng (hóa đơn số 80 ngày 10/05/2023);

- Ngày 19/04/2024 thanh toán 100.000.000 đồng (hóa đơn số 80 ngày 10/05/2023);

- Ngày 26/04/2024 thanh toán 100.000.000 đồng (hóa đơn số 80 ngày 10/05/2023;

- Ngày 08/05/2024 thanh toán 100.000.000 đồng (hóa đơn số 80 ngày 10/05/2023)

- Ngày 15/05/2024 thanh toán 100.000.000 đồng; (số tiền 80.030.000 đồng còn lại của hóa đơn số 80 ngày 10/05/2023 và 19.970.000 đồng của hóa đơn số 84 ngày 19/05/2023);

- Ngày 29/05/2024 thanh toán 100.000.000 đồng (hóa đơn số 84 ngày 19/05/2023);

- Ngày 18/06/2024 thanh toán 100.000.000 đồng (thanh toán số tiền còn lại là 91.560.000 đồng của hóa đơn số 84 ngày 19/05/2023 và số tiền 8.440.000 đồng của hóa đơn số 92 ngày 3/06/2023);

- Ngày 21/06/2024 thanh toán 100.000.000 đồng (hóa đơn số 92 ngày 3/06/2023).

Như vậy đến này Công ty S còn nợ chúng tôi số tiền nợ gốc là 3.723.608.000 đồng của 2 hóa đơn 2022 và các hóa đơn của năm 2023 còn lại chưa thanh toán. Số tiền còn nợ như trên hiện đã quá hạn thanh toán từ lâu và mặc dù tại hợp đồng các bên không thỏa thuận về tiền lãi chậm thanh toán nhưng theo quy định tại Điều 306 Luật thương mại 2005 thì Công ty S phải thanh toán cho công ty NTP số tiền lãi chậm thanh toán tính từ 15/12/2022 tính tới ngày 23/09/2024 là 457.004.936 đồng (kèm theo bảng kê chi tiết tính lãi).

Trước thời điểm Công ty T khởi kiện tại Tòa án đã trực tiếp tới làm việc tại Công ty S và tại thời điểm khởi kiện cũng đã thông báo về việc thanh toán số tiền còn nợ tuy nhiên phía Công ty S vẫn không có phản hồi nào. Công ty S có thực hiện việc thanh toán số tiền 1.001.088.000 đồng mà không có bất kỳ ý kiến nào được xem như là từ bỏ mọi quyền theo quy định của pháp luật.

Vào ngày 20/09/2024 công ty NTP rút một phần yêu cầu khởi kiện của mình đối với 02 hóa đơn số 159, ngày 24/08/2023 với số tiền là 6.264.000 đồng, hóa đơn số 175, ngày 13/9/2023 với số tiền là 22.356.000 đồng và số tiền chi hộ tháng 05/2023, 02 lần chưa thanh toán là 90.493.909 đồng.

Như vậy căn cứ vào các tài liệu, chứng từ cũng như quá trình thanh toán công nợ của Công ty S có đầy đủ có sở để xác định phía Công ty S còn nợ Công ty T số tiền nợ gốc là: 3.723.608.000 đồng và tiền lãi chậm thanh toán tính từ ngày 15/12/2022 đến ngày 23/9/2024 là 457.004.936 đồng.

Tại phiên tòa:

- Đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Có đơn xin vắng mặt) giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và không cung cấp, bổ sung thêm chứng cứ tài liệu nào khác.

- ***Đơn*** Công ty S ***vắng mặt, không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ nào khác.***

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Chơn Thành phát biểu ý kiến.

Về tố tụng: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự: Việc chấp hành theo quy định pháp luật của Thẩm phán: Quá trình giải quyết vụ án, từ khi thụ lý cho đến nay nhận thấy Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định tại Điều 48 BLTTDS năm 2015;

Về việc chấp hành theo quy đinh pháp luật của HĐXX: Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định tại Điều 63 BLTTDS 2015;

Về việc chấp hành theo quy định của pháp luật của các đương sự: Trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật tại các Điều 70, 71 của BLTTDS năm 2015; Bị đơn chưa chấp hành đúng các quy định của pháp luật tại Điều 70, 72 của BLTTDS năm 2015

Về nội dung: Chấp nhận toàn bô yêu cầu khởi kiện của công ty NTP, đề nghị buộc công ty S có trách nhiệm thanh toán cho Công ty cổ phần T 4.180.612.936 đồng (rong đó tiền gốc là **3.723.608.000 đồng + tiền lãi là** 457.004.936 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

[1.1]. Về quan hệ pháp luật: Theo nội dung đơn khởi kiện của công ty Công ty cổ phần T yêu cầu Công ty S phải thanh toán số tiền vận chuyển hàng hoá, nguyên đơn và bị đơn đều có đăng ký kinh doanh, phát sinh tranh chấp trong hoạt động kinh doanh, thương mại, nên Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật tranh chấp giữa các đương sự là "*Tranh chấp hợp đồng dịch vụ*" theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2]. Về thẩm quyền: Bị đơn Công ty S có địa chỉ tại khu công nghiệp Chơn Thành, phường Thành Tâm, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước. Do đó căn cứ khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

[1.3]. Về sự vắng mặt của đương sự: Bị đơn mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng bị đơn vắng mặt và không có căn cứ xác định do sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về nội dung:

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn công ty Công ty cổ phần T, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1]. Vào ngày 01/7/2022 công Ty Cổ Phần Nam Thuận Phát và Công ty S có ký với nhau 01 hợp đồng dịch vụ LOGISTICS số 179/2022 đến ngày 01/8/2023 Công ty Cổ

Phần Nam Thuận Phát và Công ty S tiếp tục ký với nhau 01 hợp đồng dịch vụ LOGISTICS số 180/2023. Theo hợp đồng hai bên thỏa thuận ký kết hợp đồng dịch vụ giao nhận và vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu. Bên công ty Nam Thuận Phát nhận cung cấp dịch vụ khai báo hải quan và vận chuyển cho hàng xuất khẩu bằng đường biển cho Công ty SHF. Việc giao kết hợp đồng trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, nội dung và hình thức của hợp đồng phù hợp với Điều 74 Luật thương mại nên hợp dịch vụ LOGISTICS số:179/2022 và hợp đồng dịch vụ LOGISTICS số:180/2023, ngày 01/8/2023 có giá trị pháp lý và làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia khi ký kết hợp đồng. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, công ty Nam Thuận Phát đã thực hiện dịch vụ kê khai hải quan và vận chuyển hàng hóa, chi hộ cho công ty S tổng số tiền công nợ là 10.786.701.600 đồng(bao gồm VAT). Phía Công ty S đã thanh toán được cho công ty Nam Thuận Phát số tiền là 5.942.891.681 đồng và còn nợ lại số tiền 4.843.809.919 đồng chưa thanh toán. Tuy nhiên sau khi kiểm tra đối chiếu lại các hóa đơn chứng từ công ty Nam Thuận Phát xác định Công ty S còn nợ số tiền nợ gốc là là 4.724.696.000 đồng thuộc 44 hóa đơn (gồm 02 hóa đơn của năm 2022 và 42 hóa đơn của năm 2023). Nhưng trong quá trình Công ty T khởi kiện tại Tòa án thì qua nhiều lần phía Công ty S đã thanh toán bằng chuyển khoản thêm được tổng số tiền là 1.001.088.000 đồng (kèm sao kê ngân hàng), cụ thể:

- Ngày 20/03/2024 thanh toán 2 lần tổng cộng: 101.088.000 đồng (gồm 62.208.000 đồng của hóa đơn số 228 ngày 27/11/2023 và một phần là 38.880.000 đồng của hóa đơn 255 ngày 29/12/2023).
- Ngày 05/04/2024 thanh toán 100.000.000 đồng (hóa đơn số 80 ngày 10/05/2023);
- Ngày 12/04/2024 thanh toán 100.000.000 đồng (hóa đơn số 80 ngày 10/05/2023);
- Ngày 19/04/2024 thanh toán 100.000.000 đồng (hóa đơn số 80 ngày 10/05/2023);
- Ngày 26/04/2024 thanh toán 100.000.000 đồng (hóa đơn số 80 ngày 10/05/2023;
- Ngày 08/05/2024 thanh toán 100.000.000 đồng (hóa đơn số 80 ngày 10/05/2023)
- Ngày 15/05/2024 thanh toán 100.000.000 đồng; (số tiền 80.030.000 đồng còn lại của hóa đơn số 80 ngày 10/05/2023 và 19.970.000 đồng của hóa đơn số 84 ngày 19/05/2023);
- Ngày 29/05/2024 thanh toán 100.000.000 đồng (hóa đơn số 84 ngày 19/05/2023)
- Ngày 18/06/2024 thanh toán 100.000.000 đồng (thanh toán số tiền còn lại là 91.560.000 đồng của hóa đơn số 84 ngày 19/05/2023 và số tiền 8.440.000 đồng của hóa đơn số 92 ngày 3/06/2023) ;
- Ngày 21/06/2024 thanh toán 100.000.000 đồng (hóa đơn số 92 ngày 3/06/2023);

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ do nguyên đơn cung cấp và Tòa án thu thập và ý kiến trình bày của nguyên đơn phù hợp với tài liệu chứng cứ thể hiện ở các hóa đơn giá trị gia tăng mà công ty Nam Thuận Phát đã xuất cho côn ty S và đã được công ty S thực hiện kê khai khấu trừ thuế giá trị gia tăng. Theo kết quả thu thập chứng cứ của Cục thuế tỉnh Bình Phước tại công văn số:322FCTBPH-TIXT2, ngày 23/9/2024 đã có 32 hóa đơn thực hiện kê khai khấu trừ thuế giá trị gia tăng và 12 hồ sơ kê khai thuế giá trị gia tăng doanh nghiệp

giử trên hệ thống điện tử không có bảng hóa đơn mua vào, bảng hóa đơn bán ra. Do đó cơ quan thuế không có cơ sở xác định hóa đơn này của công ty S đã kê khai thuế hay không.

Theo thỏa thuận Điều III của hợp đồng thời hạn thanh toán 60 ngày kể từ ngày bên A (công ty S nhận đầy đủ bộ chứng từ thanh toán từ bên B. công ty Nam Thuận Phát đã đối chiếu công nợ có xác nhận của kế toán công ty S sao kê tài khoản tiền giử khách hàng công ty Nam Thuận Phát. Tuy nhiên phía côn ty S mới thanh toán cho công ty Nam Thuận Phát được 6.943.979681đồng, số tiền còn lại là 4.843.809.919 đồng. Tuy nhiên Công ty T tự nguyện rút một phần yêu cầu khởi kiện của mình đối với số tiền nợ gốc còn lại phải thanh toán là: 119.113.909 đồng. Đây là số tiền công nợ thuộc các hóa đơn:

1. Hóa đơn 159 ngày 24/08/2023 số tiền là: 6.264.000 đồng;

2. Hóa đơn số 175 ngày 13/09/2023 số tiền là: 22.356.000 đồng;

4. Số tiền chi hộ tháng 05/2023 theo Bảng kê cước vận tải tháng 05 – 2023/ lần 2 chưa thanh toán là: 90.493.909 đồng. Số tiền công ty S phải thanh toán cho ông ty Nam Thuận Phát là 3.723.608.000 đồng, nhưng đến nay vẫn chưa thanh toán. Trong suốt quá trình giải quyết vụ án. Phía bị đơn công ty S không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và không cung cấp được tài liệu chứng cứ nào thể hiện đã thanh toán xong nợ cho công ty Nam Thuận Phát. Như vậy thể hiện công ty S đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo thỏa thuận hợp đồng và quy định tại Điều 50 Luật thương mại. Do đó công ty Nam Thuận Phát khởi kiện buộc công ty S thanh toán nợ gốc 3.723.608.000 đồng (Ba tỷ, bảy trăm hai mươi ba triệu, sáu trăm lẽ tám ngàn đồng) còn lại chưa thanh toán là có cơ sở nên được chấp nhận.

2.2. Về yêu cầu thanh toán tiền lãi: Theo hợp đồng dịch vụ logistics số 179/2022/HDDV TNP-S ngày 01/07/2022 và Hợp đồng dịch vụ logistics số 180/2023/HĐDV TNP-S ngày 01/08/2023, giữa hai bên không thoản thuận tiền lãi chậm thanh toán. Tuy nhiên theo quy định tại Điều 306 Luật thương mai "Trường hợp bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền hành, thì bên bị vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác, hoặc pháp luật có quy định khác. Do đó công ty Nam Thuận Phát yêu cầu công ty S phải trả tiền lãi phát sinh chậm thanh toán là có căn cứ được chấp nhận

Về mức lãi qua xác minh lãi suất nợ quá tại Ngân hàng Thương mai cổ phần Nam Á, Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn thương tín, Ngân hàng Nông Nghiện và phát triển nông thôn, cho thấy mức lãi suất mà công ty Nam Thuận Phát yêu cầu mức thấp hơn mức lãi suất nợ quán hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán là 13,3%, tuy nhiên nguyên đơn chỉ yêu cầu mức lãi là 12%/năm, như vậy là có lợi cho bị đơn và phù hợp với quy định tại Điều 306 Luật tương mai nên có cơ sở chấp nhận. Về thời gian chậm thanh toán căn cứ vào các hóa đơn giá trị gia tăng 45 hóa đơn do công ty Nam Thuận Phát xuất cho công ty S và theo hợp đồng, Điều III của hợp đồng thời hạn thanh toán 60 ngày kể từ ngày bên A (công ty S nhận đầy đủ bộ chứng từ thanh toán từ bên B

STT	Số hóa đơn	Ngày xuất	Thành tiền (gồm VAT)	Đã thanh toán	Còn lại chưa thanh toán
1	159	14/10/2022	266,680,000	0	266,680,000
2	175	11/11/2022	444,960,000		444,960,000
3	80	10/5/2023	580,030,000	580,030,000	0
4			211,530,000	211,530,000	0
5	92	3/6/2023	466,400,000	108,440,000	357,960,000
6	99	19/06/2023	190,190,000		190,190,000
7	119	5/7/2023	346,830,000		346,830,000
8	120	6/7/2023	5,610,000		5,610,000
9	121	6/7/2023	2,200,000		2,200,000
10	122	6/7/2023	2,200,000		2,200,000
11	127	19/07/2023	213,948,000		213,948,000
12	128	19/07/2023	3,672,000		3,672,000
13	132	28/07/2023	77,112,000		77,112,000
14	144	3/8/2023	165,240,000		165,240,000
15	145	3/8/2023	9,936,000		9,936,000
16	158	24/08/2023	23,328,000		23,328,000
17	160	24/08/2023	1,404,000		1,404,000
18	170	24/08/2023	173,556,000		173,556,000
19	171	7/9/2023	14,148,000		14,148,000
20	172	7/9/2023	4,212,000		4,212,000
21	174	13/09/2023	22,464,000		22,464,000

22	176	13/09/2023	5,940,000		5,940,000
23	181	27/09/2023	110,160,000		110,160,000
24	183	27/09/2023	1,296,000		1,296,000
25	186	28/09/2023	20,628,000		20,628,000
26	195	5/10/2023	125,496,000		125,496,000
27	196	5/10/2023	10,584,000		10,584,000
28	197	5/10/2023	1,296,000		1,296,000
29	203	12/10/2023	107,568,000		107,568,000
30	204	12/10/2023	20,844,000		20,844,000
31	205	12/10/2023	1,296,000		1,296,000
32	216	7/11/2023	115,344,000		115,344,000
33	217	7/11/2023	16,524,000		16,524,000
34	218	7/11/2023	5,832,000		5,832,000
35	225	24/11/2023	245,916,000		245,916,000
36	226	24/11/2023	16,578,000		16,578,000
37	227	24/11/2023	6,588,000		6,588,000
38	228	27/11/2023	62,208,000	62,208,000	0
39	229	27/11/2023	37,260,000		37,260,000
40	230	27/11/2023	61,236,000		61,236,000
41	244	5/12/2023	7,560,000		7,560,000
42	245	5/12/2023	3,240,000		3,240,000
43	255	29/12/2023	507,066,000	38,880,000	468,186,000
44	16	6/2/2024	8,586,000		8,586,000
TỔNG CỘNG			**4,724,696,000**	**1,001,088,000**	**3,723,608,000**

Như vậy tổng số tiền lãi là tính từ ngày 15/12/2022 cho đến ngày 23/9/2024 x 1%/tháng là 457.004.936 đồng

Từ những nhận định trên nêu tại mục {2.1}và mục {2.2} yêu cầu khởi kiện của công ty Nam Thuận Phát được chấp nhận. Buộc công ty S chịu trách nhiệm thanh toán cho công ty Nam Thuận Phát số tiền là 4.180.612.936 đồng

[3]. Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân thị xã Chơn Thành phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4]. Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên không phải chịu án phí, nguyên đơn được trả lại tiền tạm ứng án phí đã nộp là 56.548.00đồng theo biên lai thu tiền số 0004163 đồng của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Chơn Thành. Bị đơn phải chịu án phí trên số tiền 4.180.612.936 đồng là 112.180.612 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 143, Điều 165, Điều 184, Điều 147, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;
- Điều 530, 538 Bộ luật dân sự;
- Điều 24,50,55 và 306 Luật thương mại;
- Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần T

Buộc công ty S có trách nhiệm thanh toán cho Công ty cổ phần T số tiền 4.180.612.936 đồng(Bốn tỷ, một trăm tám mươi triệu, sáu trăm mười hai ngàn, chín trăm ba mươi sáu đồng). Trong đó tiền gốc là 3.723.608.000 đồng, tiền lãi phát sinh là 457.004.936 đồng.

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án có cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản lãi của số tiền còn phải thi hành theo theo mức lãi quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Công ty S phải chịu số tiền án phí là: 112.180.612 đồng Công ty cổ phần T không phải chịu án phí Hoàn trả cho Công ty cổ phần T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 56.548.00đồng theo biên lai thu tiền số 0004163 đồng của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Chơn Thành.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKSND thị xã Chơn Thành;
- Chi cục THADS thị xã Chơn Thành;
- Các đương sự;
- Lưu VP

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Văn Ngọc